

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 14 tháng 02 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	5.746,810	51,70			
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	3.465,63	63	Đủ nước		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-1,75	-1,75	-	1.285,44	52	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-1,20	-1,08	- 0,12	196,680	66	Đủ nước		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,72	-3,70	- 0,02	111,510	21	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	123,12	57	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	449,43	71	Đủ nước		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước	Hết nước	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-5,30	-5,25	- 0,05	115,00	10	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					18.796,366	81,30			
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	86,510	41	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-3,10	-3,10	-	169,786	46	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,55	-0,52	- 0,03	3.420,000	95	Đủ nước		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	584,730	89	Đủ nước		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-1,70	-1,20	- 0,50	437,270	73	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90	Đủ nước		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,37	-0,32	- 0,05	804,640	94	Đủ nước		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	617,890	97	Đủ nước		
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-3,75	-3,60	- 0,15	9.336,000	75	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-0,80	-0,60	- 0,20	2.424,240	91	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
11	Hồ Đắc Tân	TT. Đắc Mâm	28,200	Tràn giếng	-2,80	-2,80	-			Thiếu nước	Đầu tháng 3/2020	
12	Hồ Đắc Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,40	-1,20	- 0,20			Đủ nước		
13	Hồ Đắc Ri 2	Tân Thành	-		-1,60	-1,50	- 0,10			Đủ nước		
	Đập dâng số 02	Nam Đà			-0,30	-0,30				Thiếu nước		
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắc Trung	Đắc Sôr			kiệt	1,00				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắc Thành	Đắc Sôr			kiệt	0,10				Thiếu nước		
	Đập dâng Quảng Hà	Đắc Sôr			0,40	1,10	- 0,70			Thiếu nước		
	- Trạm bơm số 1 Đắc Rền	Nâm N'Dir			0,60	0,60	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	- Trạm bơm số 1A Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 2 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 3 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 4 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,20	1,20	-					

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,60	1,60	-					
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,70	-					
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-					
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,10	2,10	-					
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,50	0,50	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,60	0,60						
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,20	Kiệt						
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			Đủ nước		
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,02	0,05	- 0,03			Đủ nước		
III	Huyện Đăk Mĩl		20.405,965				-	14.975,195	73,39			
1	Hồ Đăk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-1,15	-0,90	- 0,25	5.395,000	83			
2	Hồ Tây	TT Đăk Mĩl	3.330,000	Tự do	-1,21	-1,15	- 0,06	2.131,200	64			
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đăk Mĩl	35,000	Tự do	-1,35	-1,40	0,05	12,250	35	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,00	-2,82	- 0,18	104,125	17	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-1,40	-1,35	- 0,05	222,000	60	Thiếu nước	Lúa: Cuối vụ. Cà phê tưới đợt 4	
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,00	-0,85	- 0,15	358,560	72			
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-0,75	-0,60	- 0,15	452,285	88			
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87			
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,00	-0,80	- 0,20	337,250	71			
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-4,00	-3,50	- 0,50	100,238	27	Thiếu nước		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,05	-0,90	- 0,15	208,050	73			
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	270,720	94			
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,82	-0,75	- 0,07	10,500	35	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,42	-1,25	- 0,17	1,600	8			
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,35	-1,22	- 0,13	259,846	42			
16	Hồ Đăk NDRót	Đăk N'DRót	220,000	Tự do	-1,20	-0,70	- 0,50	165,000	75			
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	165,000	Tự do	-0,55	-0,45	- 0,10	128,700	78			
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	192,300	Cửa van	-1,00	-0,65	- 0,35	126,92	66			
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	-3,60	-3,20	- 0,40	55,870	37	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
20	Hồ Đăk Mbai	Đăk Lao	91,600	Cửa van	-4,30	-3,80	- 0,50	2,748	3	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
21	Hồ Đăk Loou	Đăk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	-1,31	-1,22	- 0,09	212,625	75			
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-2,84	-2,78	- 0,06	519,453	70			
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	165,000	Tự do	-2,64	-2,28	- 0,36	33,000	20			
26	Hồ Đăk Găn	Đăk Găn	61,250	Tự do	-2,58	-2,21	- 0,37	13,475	22	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,07	0,00	- 0,07	8,600	86			
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	-0,10	0,00	- 0,10	698,400	97			
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,25	-0,22	- 0,03	40,500	81	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-1,00	-0,60	- 0,40	1.134,750	89			
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	-0,20	-0,15	- 0,05	558,000	93			
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	-2,40	-2,10	- 0,30	46,200	42	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	-2,00	-1,70	- 0,30	25,500	25	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
34	Hồ Bắc Sơn I	Đăk Găn	1.286,600	Tự do	-0,70	-0,49	- 0,21	1.273,734	99			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-1,00	-1,00	-	9,450	60	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	14,550	97			
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phẳng	-4,10	-3,80	- 0,30	4,950	6	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,80	-1,65	- 0,15					
IV	Huyện Đăk Song		13.935,000				-	12.348,670	88,62			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.359,450	95			
2	Hồ Đắc Kuăl	Đắc ND'run	1.261,000	Van phẳng	-0,35	-0,35	-	1.185,340	94			
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	-0,60	-0,55	- 0,05	101,200	88	Thiếu nước	Giữa tháng 4/2020	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-0,94	-0,85	- 0,09	561,660	74		Đầu tháng 5/2020	
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-2,00	-2,00	-	132,300	70			
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	600,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	462,000	77			
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	102,000	85	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	360,000	75			
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,50	-0,50	-	489,500	89			
10	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,60	-0,60	-	844,440	93			
11	Hồ Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,95	-0,85	- 0,10	586,380	87			
12	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,10	-0,10	-	547,080	97			
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-0,12	-0,12	-	734,020	98			
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,45	-0,45	-	577,500	77	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	127,600	88			
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	278,400	96			
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,28	-0,28	-	713,280	96			
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	230,000	92			
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	1.001,100	94			
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	260,300	95			
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,92	-0,87	- 0,05	1.695,120	84			
22	Đập Xơ Re	Đắc N'DRung		Tự do	-1,65	-1,65	-			Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắc N'DRung		Tự do	-0,45	-0,50	0,05			Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
24	Hồ Đắc Kual 5	Đắc N'DRung		Tự do	-0,22	-0,22	-			Thiếu nước	Đầu tháng 4/2020	
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,60	-0,60	-					
26	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung										
27	Hồ Đắc Sơn 3				-0,97	-0,90	- 0,07					
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					6.085,820	77,71			
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	876,42	81			
2	Hồ Chế Biền	Đắc Nia	690,000	Tự do	-0,30	-0,30	-					
3	Hồ Fai Kol Pru Đấng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-1,40	-1,20	- 0,20	365,73	73	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	371,49	87			
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,000	Tự do	-1,20	-1,00	- 0,20	647,80	82	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	379,96	92			
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-1,20	-1,20	-			Thiếu nước	Tháng 3/2020	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-1,60	-1,50	- 0,10	540,50	94			
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	728,50	94			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	41,40	60	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,00	0,02	- 0,02	604,00	100			
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	630,50	97			
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,65	-0,60	- 0,05	268,40	88	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	631,12	98			
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,00	0,00	-					
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức										
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326				-	12.844,160	83,23			
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,03	-0,02	- 0,01	1.188,00	99			
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	1.010,16	92			
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-2,80	-2,75	- 0,05	84,00	35	Thiếu nước	Cuối vụ	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,52	-0,52	-	558,00	90			
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	128,70	90			
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99			
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	538,36	86			
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,85	-0,80	- 0,05	331,16	68			
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,90	-0,88	- 0,02	222,00	60			
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	228,80	88			
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05					
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,65	-0,62	- 0,03					
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,61	-0,60	- 0,01					
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,08	0,08	-					
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-0,95	-0,90	- 0,05					
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	473,28	87			
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100			
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,54	-0,54	-	512,10	90			
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,55	-0,52	- 0,03	318,01	77			
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,78	-0,78	-	295,48	83			
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	712,58	79			
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	339,50	97			
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,45	-0,25	- 0,20	380,88	92			
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,90	-0,84	- 0,06	675,00	90			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/02/2020	Mực nước thời điểm lần trước ngày 12/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-					
26	Đäck Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-					
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,39	-0,35	- 0,04					
28	Hồ Bi Zê Rê	Đäck Som	390,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	370,50	95			
29	Hồ B'Dong	Đäck Som	520,000	Tự do	-0,20	-0,15	- 0,05	483,60	93			
30	Hồ thôn 5 (Đäck Som)	Đäck Som	253,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	139,15	55			
31	Hồ Chum Ia	Đäck Som	700,000	Tự do	-0,40	-0,15	- 0,25	665,00	95			
32	Bon B'srê B	Đäck Som		Tự do	-0,02	0,00	- 0,02					
33	Hồ Thôn 1	Đäck Ha	72,000	Tự do	-0,55	-0,52	- 0,03	63,36	88			
34	Hồ Đäck Bông	Đäck Ha	170,000	Tự do	-1,43	-1,40	- 0,03	124,10	73			
35	Hồ Đäck Ha	Đäck Ha	689,000	Tự do	-0,62	-0,60	- 0,02	592,54	86			
36	Hồ Đäck R'Tiêng	Đäck Ha	169,000	Tự do	-0,49	-0,47	- 0,02	152,10	90			
37	Hồ Trắg Ba	Đäck Ha	270,000	Tự do	-2,55	-2,50	- 0,05	129,60	48	Thiếu nước	Cuối vụ	
38	Ea Nung	Đäck Ha		Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02					
39	Đäck Pruh	Đäck Ha		Tự do	-0,42	-0,40	- 0,02					
40	Hồ Đäck Snao	Đäck R'mắg	595,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	559,30	94			
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đäck R'mắg	700,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	651,00	93			
42	Số 1	Đäck P'lao		Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01					
43	Số 2 (Đäck P'lao)	Đäck P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01	277,82	99			
44	Số 3	Đäck P'lao	356,698	Tự do	-0,15	-0,12	- 0,03	342,43	96			
45	Thôn 2	Đäck P'lao		Tràn giếng	-0,50	-0,45	- 0,05					
VII	Huyện Đäck RLắp		29.339,000					26.275,250	89,56			
1	Hồ Đäck BLao	TT Kiên Đức	288,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	244,800	85			
2	Hồ Da Dung	TT Kiên Đức	289,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	260,100	90			
3	Hồ Sa Da Co	Quắg Tín	300,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	240,000	80			
4	Hồ Thôn 9	Quắg Tín	517,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	377,410	73			
5	Hồ Đäck Xá	Quắg Tín	408,000	Tự do	0,01	0,01	-	408,000	100			
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	993,720	84			
7	Hồ Đäck Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	950,400	96			
8	Hồ Đäck R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	864,190	89			
9	Hồ Đäck R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	624,960	96			
10	Hồ Bon Pí Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,24	-0,24	-	871,150	95			
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1.015,680	92			
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	857,850	95			
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	742,050	97			
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắg	8.090,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	7.038,300	87			
15	Hồ Đäck R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.520,000	100			
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	549,000	90			
17	Hồ Đäck Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	165,120	96			
18	Hồ Đäck Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	696,350	95			
19	Đập thôn 8 Đäck Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	359,480	86			
20	Đập Quắg Lợc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.014,760	92			
21	Hồ Đäck Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	633,360	87			
22	Đập Đäck Krung	Đäck Wer	532,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	484,120	91			
23	Hồ Thôn 2 (Đäck Sin)	Đäck Sin	1.213,000	Cửa van	-1,03	-1,03	-	909,750	75			
24	Hồ Đäck Sinh (Hồ Thôn 5)	Đäck Sin	959,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	901,460	94			
25	Hồ Thôn 5	Đäck Sin	702,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	673,920	96			
26	Đập Thôn 5 (Đäck Sin)	Đäck Sin	745,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	730,100	98			
27	Hồ Đäck Sin	Đäck Sin	651,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	553,350	85			
28	Hồ Đäck Ru I	Đäck Ru	684,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	656,640	96			
29	Hồ Đäck Ru II	Đäck Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97			
30	Hồ Thôn 2	Quắg Tín	56,000	Tự do	-1,00	-1,00	-		-			
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-					
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắg	494,000	Tự do	0,01	0,01	-	494,000	100			
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					11.434,140	79,06			
1	Hồ Đäck R'Tìh	Đäck R'Tìh	1.808,000	Tự do	-1,00	-0,70	- 0,30	1.356,000	75			
2	Hồ Đäck Buk So	Đäck Buk Sor	1.120,000	Tự do	-1,00	-0,92	- 0,08	952,000	85			
3	Hồ Đäck Ría	Đäck R'Tìh	1.049,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	723,810	69	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
4	Hồ Đäck Ké	Quắg Trực	313,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	219,100	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
5	Hồ Đäck Huýt	Quắg Trực	550,000	Tự do	-0,48	-0,48		544,500	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
6	Hồ Đäck Biềng	Đäck R'Tìh	1.153,000	Cửa van	-1,10	-0,65	- 0,45	864,750	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
7	Đập Bon Đäck Bu Lum	Quắg Trực	138,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	89,700	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
8	Hồ Đäck Ké 2	Quắg Trực	404,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	282,800	70			
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prắg)	Quắg Trực	133,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	125,020	94	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
10	Hồ Doắn Vắn	Đäck R'Tìh	915,000	Tự do	-1,10	-0,95	- 0,15	878,400	96	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
11	Đập Đäck Bu R'ley	Đäck R'Tìh	125,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	122,500	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
12	Hồ Đäck BLung	Đäck Buk Sor	562,000	Tự do	-0,65	-0,50	- 0,15	438,360	78	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
13	Đập Đäck Glun 1	Đäck Ngo	461,000	Tự do	-0,80	-0,76	- 0,04	378,020	82			
14	Đập Đäck Glun 2	Đäck Ngo	461,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	368,800	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
15	Đập Đäck Glun 3	Đäck Ngo	563,000	Tự do	-0,78	-0,75	- 0,03	422,250	75			
16	Đập Đäck R'Ma	Đäck Buk Sor	263,000	Tự do	-0,90	-0,70	- 0,20	210,400	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
17	Đập Đäck Huýt 4	Quắg Trực	378,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	321,300	85	Thiếu nước	Cuối tháng 3	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 14/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 12/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	631,200	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,67	-0,65	- 0,02	618,000	75			
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	417,480	98			
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-0,85	-0,82	- 0,03	287,250	75			
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	248,000	80			
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	934,500	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-3,00	-1,70	- 1,30	1.879,150	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	693,000	60			
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	186,200	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,15	-1,10	- 0,05	57,200	80			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,40	-0,30	- 0,10					
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
209	TỔNG CỘNG:		135.643,051					108.506,411	79,99			